

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG VCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.26 13:49:35+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 56
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh - Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.330.239.251.725	2.361.954.732.157
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	162.762.674.045	850.388.027.147
111	1. Tiền		135.692.868.566	209.257.671.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.069.805.479	641.130.355.200
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	671.981.343.526	641.726.390.208
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		691.657.389.283	661.402.435.965
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(19.676.045.757)	(19.676.045.757)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		844.058.701.827	501.714.884.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	301.884.320.124	270.213.878.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	134.521.245.573	154.073.454.897
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	455.264.382.269	124.968.797.525
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(47.611.246.139)	(47.541.246.139)
140	IV. Hàng tồn kho	10	600.298.890.056	341.702.542.828
141	1. Hàng tồn kho		600.307.686.056	341.711.338.828
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.137.642.271	26.422.887.566
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	6.788.777.885	9.025.563.337
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.117.843.250	17.397.324.229
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	231.021.136	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.693.298.467.722	3.953.083.802.209
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		537.996.210.543	537.446.109.369
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	537.996.210.543	537.446.109.369
220	II. Tài sản cố định		2.864.574.387.793	2.613.197.778.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.668.072.039.143	2.416.979.193.978
222	- Nguyên giá		5.508.701.809.736	4.695.339.085.001
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.840.629.770.593)	(2.278.359.891.023)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	9.902.311.825	10.773.797.767
225	- Nguyên giá		11.215.344.443	11.215.344.443
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.313.032.618)	(441.546.676)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	186.600.036.825	185.444.787.096
228	- Nguyên giá		239.166.162.452	235.992.356.452
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.566.125.627)	(50.547.569.356)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		394.330.247.735	209.869.968.347
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	394.330.247.735	209.869.968.347
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	480.560.062.555	404.369.720.089
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		70.500.000.000	-
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		267.532.000.000	267.532.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		142.702.397.261	137.012.054.795
270	V. Tài sản dài hạn khác		415.837.559.096	188.200.225.563
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	30.041.812.107	31.625.879.972
279	2. Lợi thế thương mại	16	385.795.746.989	156.574.345.591
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.023.537.719.447	6.315.038.534.366

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.950.441.727.618	3.860.286.954.293
310	I. Nợ ngắn hạn		1.201.044.357.560	1.029.651.984.935
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	313.506.677.220	172.148.546.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.605.414.342	6.323.494.379
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		4.730.250.854	6.051.904.114
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	73.774.428.271	76.399.940.977
315	5. Phải trả người lao động		14.640.670.920	15.109.835.829
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.032.374.027	21.476.483.785
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		18.000.000	-
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	65.486.923.772	64.886.829.424
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	687.462.458.814	656.318.097.213
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.787.159.340	10.936.852.449
330	II. Nợ dài hạn		2.749.397.370.058	2.830.634.969.358
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.749.397.370.058	2.830.634.969.358
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	3.073.095.991.829	2.454.751.580.073
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		777.320.508.906	629.107.071.262
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		832.839.208.188	673.840.858.197
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		514.950.210.462	232.379.905.740
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		317.888.997.726	441.460.952.457
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		619.099.519.587	307.966.895.466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.023.537.719.447	6.315.038.534.366

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo
Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT
ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.438.922.504.061	975.454.921.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.438.922.504.061	975.454.921.088
11	4. Giá vốn hàng bán	26	875.306.364.421	634.786.288.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.616.139.640	340.668.632.805
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	34.783.244.909	22.053.430.910
23	8. Chi phí tài chính	28	145.436.059.743	88.025.142.165
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		143.422.115.828	88.015.106.204
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	10. Chi phí bán hàng	29	4.192.410.086	6.080.143.074
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	50.254.972.584	50.620.394.629
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		398.515.942.136	217.996.383.847
31	13. Thu nhập khác	31	1.911.870.345	169.652.599
32	14. Chi phí khác	32	2.523.186.240	1.042.864.594
40	15. Lợi nhuận khác		(611.315.895)	(873.211.995)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		397.904.626.241	217.123.171.852
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	49.252.204.599	24.138.343.747
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		348.652.421.642	192.984.828.105
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		317.888.997.726	178.549.143.412
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.763.423.916	14.435.684.693
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.794	2.131

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		397.904.626.241	217.123.171.852
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		148.532.288.029	145.313.491.043
03	- Các khoản dự phòng		70.000.000	7.693.123.575
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	8.343.567
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(34.311.805.191)	(17.892.075.706)
06	- Chi phí đi vay		144.880.449.164	88.015.106.204
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		657.075.558.243	440.261.160.535
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.409.028.963)	96.477.961.592
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(258.596.347.228)	(56.338.765.902)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		74.572.616.436	(103.758.789.784)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		3.953.905.449	(1.140.803.251)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(143.625.760.648)	(86.424.045.943)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.267.252.730)	(9.282.387.152)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.492.318.117)	(3.637.322.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		240.211.372.442	276.157.007.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(267.103.613.241)	(5.749.617.987)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		364.141.414	255.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.500.000.001)	(584.708.151.116)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		160.119.947.600	4.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(606.198.352.307)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.354.375.286	5.994.418.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(874.963.501.249)	(580.208.350.595)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		520.834.380.299	610.962.878.431
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(570.900.941.331)	(575.006.891.203)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.485.010.003)	(900.408.892)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.321.653.260)	(565.549.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.873.224.295)	34.490.028.736
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(687.625.353.102)	(269.561.314.264)

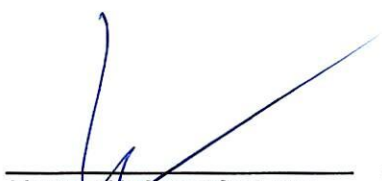
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		850.388.027.147	487.400.155.359
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.343.567)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>162.762.674.045</u>	<u>217.830.497.528</u>


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng giám đốc (được uỷ quyền theo
Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT
ngày 08/11/2021)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.152 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.121 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

1.4 . Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

1.4 . Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	237/2/43 Hòa Bình, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	Thôn Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	99,27%	99,27%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Linh Linh	Số 6, phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại – HHK sẽ thực hiện kế toán cho BCC và các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện, lĩnh vực bảo vệ môi trường và hoạt động điện rác; và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh;
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye;
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế đối với hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường và hoạt động điện rác;
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.31 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Mua Công ty Cổ phần Linh Linh

Vào ngày 27/03/2026, Tập đoàn đã mua 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Linh Linh, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101639307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 06/04/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Linh Linh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng danh mục đầu tư và tăng quy mô tài sản năng lượng.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Linh Linh vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
Tiền	1.647.693	-	1.647.693
Các khoản phải thu	358.967.997.284	-	358.967.997.284
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	221.087.586.893	-	221.087.586.893
Các tài sản khác	133.204.232	-	133.204.232
Cộng tài sản	580.190.436.102	-	580.190.436.102
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	1.362.851.567	-	1.362.851.567
Cộng nợ phải trả	1.362.851.567	-	1.362.851.567
Tổng giá trị tài sản thuần	578.827.584.535		578.827.584.535
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			283.625.516.422
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			295.202.068.113
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			545.700.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			250.497.931.887

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	5.191.105.087	13.040.634.538
Tiền gửi không kỳ hạn	130.501.763.479	196.217.037.409
Các khoản tương đương tiền	27.069.805.479	641.130.355.200
	162.762.674.045	850.388.027.147

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND			40.088.420.921
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình	VND			21.739.398.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND			11.001.976.930
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND			11.459.096.175
- Các ngân hàng khác	VND; USD			46.212.870.916
				130.501.763.479
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội				20.046.849.315
+ Tiền gốc	VND	02 tháng	4,75%/năm	20.000.000.000
+ Tiền lãi	VND			46.849.315
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				7.022.956.164
+ Tiền gốc	VND	86 ngày	2,1%/năm	7.000.000.000
+ Tiền lãi	VND			22.956.164
				27.069.805.479

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Mua bán điện	146.050.391.753	-	106.874.936.913	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	63.696.989.091	-	32.367.050.947	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.212.211.037	-	18.576.780.048	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	10.169.946.601	-	24.311.451.349	-
- Công ty TNHH BHFLEX Vina	8.058.536.964	-	8.220.333.168	-
- Các khách hàng khác	66.696.244.678	(274.513.191)	79.863.325.700	(274.513.191)
	301.884.320.124	(274.513.191)	270.213.878.125	(274.513.191)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	5.897.597.472	-	10.750.580.830	-
- Balino S.A.U	30.930.538.115	-	30.930.538.115	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo thiết bị điện - EEMC	10.597.905.932	-	17.817.977.000	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	2.178.700.000	-	18.779.447.991	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 26	14.343.733.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp và Cầu trục Trung Nguyên	10.836.305.894	-	11.510.132.169	-
- Công ty TNHH Công nghệ Kỹ nguyên mới	-	-	7.000.000.000	-
- Trả trước cho đối tượng khác	59.736.465.160	(419.507.156)	57.284.778.792	(419.507.156)
	134.521.245.573	(419.507.156)	154.073.454.897	(419.507.156)

8 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng hoạt động kinh doanh	363.101.441.903	-	9.790.537.426	-
Bên liên quan				
+ Ông Trịnh Nguyên Khánh	6.743.800	-	-	-
Bên khác				
+ Bà Lương Thị Lợi (1)	352.912.146.834	-	-	-
+ Đối tượng khác	10.182.551.269	-	9.790.537.426	-
- Tạm ứng thực hiện dự án (2)	4.624.294.334	-	8.225.303.334	-
Bên liên quan				
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	2.348.791.334	-	2.675.805.334	-
Bên khác				
+ Đối tượng khác	2.275.503.000	-	5.549.498.000	-
- Ký cược, ký quỹ	29.126.673.075	-	40.617.129.727	-
+ Bà Lương Thị Lợi	-	-	10.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Thành (3)	15.027.328.767	-	20.500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	14.099.344.308	-	10.117.129.727	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.815.424	-	54.770.316	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	82.815.424	-	54.770.316	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (4)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Công ty Cổ phần Tasco (5)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty mua bán điện	-	-	6.625.793.673	-
- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát	599.000.000	-	1.200.000.000	-
- Phải thu về chi hộ tiền giải phóng mặt bằng của Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh (6)	8.098.682.251	-	8.098.682.251	-
- Phải thu khác	7.930.964.153	(5.216.714.663)	8.656.069.669	(5.146.714.663)
	455.264.382.269	(46.917.225.792)	124.968.797.525	(46.847.225.792)

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Dài hạn				
- Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (7)	523.200.000.000	-	523.200.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	14.796.210.543	-	14.246.109.369	-
Bên khác				
+ Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (8)	8.118.322.333	-	7.811.096.288	-
+ Đối tượng khác	6.677.888.210	-	6.435.013.081	-
	537.996.210.543	-	537.446.109.369	-

(1) Khoản tạm ứng tại Công ty Cổ phần Linh Linh - Công ty con để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty con đã hoàn thành thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng bằng tiền vào ngày 11/08/2026.

(2) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Dự án Công trình thủy điện Đak Lô 1 và Dự án Công trình thủy điện Đak Lô 3 (Thuyết minh 11).

(3) Các hợp đồng tiền gửi được cầm cố cho hợp đồng cấp tín dụng số 25/25098568-CTD/060 ký ngày 23 tháng 12 năm 2025 (chưa thực hiện giải ngân).

(4) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(5) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

(6) Khoản phải thu chủ đầu tư của Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa là Liên danh Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (gọi tắt là "Liên danh 2 Công ty"), khi Công ty ứng trước tiền cho Liên danh 2 Công ty để hoàn trả cho UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đông Lỗ, tỉnh Bắc Ninh) đã thực hiện chi cho hạng mục giải phóng mặt bằng của Dự án. Hiện tại các bên đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20251105/BCC/NSX-HHK ngày 05/11/2025 để thực hiện dự án trên.

(7) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20251105/BCC/NSX-HHK ngày 05/11/2025 về góp vốn đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa" theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là UBND tỉnh Bắc Ninh) và Đề án điều chỉnh quy hoạch điện VIII, danh mục dự án nguồn điện rác đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm cho địa phương đã được Bộ Công thương phê duyệt.

(8) Khoản ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 09-TTKQ ngày 28/06/2024 và số 13-TTKQ ngày 11/10/2024 cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) nhằm bảo đảm thực hiện dự án Thủy điện Đak Lô 1 và Đak Lô 3.

9 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- Đối tượng khác	124.788.000	-	124.788.000	-
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	19.676.045.757	-	19.676.045.757	-
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Đối tượng khác	5.251.714.663	35.000.000	5.251.714.663	105.000.000
	67.322.291.896	35.000.000	67.322.291.896	105.000.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	43.413.883.054	-	27.873.550.753	-
- Nguyên liệu, vật liệu	68.298.877.590	-	61.205.636.822	-
- Công cụ, dụng cụ	8.950.235.759	-	7.245.471.662	-
- Sản phẩm	10.948.656.470	-	7.617.982.398	-
- Hàng hóa (*)	468.696.033.183	(8.796.000)	237.768.697.193	(8.796.000)
	600.307.686.056	(8.796.000)	341.711.338.828	(8.796.000)

(*) Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
- Mua sắm xe ô tô		13.961.848.148	29.553.240.737
- Xây dựng cơ bản		380.368.399.587	180.193.579.462
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	11.948.431.675	11.948.431.675
+ Dự án Công trình thủy điện Đak Lô 1	(2)	157.864.430.896	87.681.357.912
+ Dự án Công trình thủy điện Đak Lô 3	(3)	166.803.105.563	41.116.125.108
+ Dự án Công trình thủy điện Đak lô 4	(4)	34.376.331.366	34.463.516.626
+ Dự án khác		9.376.100.087	4.984.148.141
- Sửa chữa lớn		-	123.148.148
		394.330.247.735	209.869.968.347

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (nay là xã La Dạ và xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng);
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án Công trình thủy điện Đăk Lô 1 theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 420/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 16/05/2021 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 24/06/2025:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 12 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm (Eo) 39,194 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: Trên suối Đăk Lô, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Tổng vốn dự án: 426.597.991.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2026: Công ty đã nhận Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) về việc cho Công ty thuê đất để thực hiện dự án. Hiện tại, dự án đang triển khai song song công tác giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại và tiến hành xây dựng các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị trên phần đất đã được bàn giao.

(3) Dự án Công trình thủy điện Đăk Lô 3 theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 350/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 07/05/2021 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thay đổi lần thứ 1 ngày 24/01/2025:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 22 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm (Eo) 72,471 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Tổng vốn dự án: 787.645.274.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2026: Công ty đã nhận Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) về việc cho Công ty thuê đất để thực hiện dự án. Hiện tại, dự án đang triển khai song song công tác giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại và tiến hành xây dựng các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị trên phần đất đã được bàn giao.

(4) Dự án Công trình Thủy điện Đăk Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/11/2024:

- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đăk Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đang bị chậm triển khai theo các quyết định đầu tư do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao đất tại thực địa. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh dự án đầu tư và hoàn thiện các thủ tục liên quan đến đất theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng. Trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý, các nguồn vốn của Công ty đang được đầu tư ngắn hạn nhằm hiệu quả hóa việc sử dụng nguồn vốn.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.149.814.814	7.065.529.629	11.215.344.443
Số dư cuối kỳ	4.149.814.814	7.065.529.629	11.215.344.443
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	387.732.166	53.814.510	441.546.676
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	282.691.799	588.794.143	871.485.942
Số dư cuối kỳ	670.423.965	642.608.653	1.313.032.618
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.762.082.648	7.011.715.119	10.773.797.767
Tại ngày cuối kỳ	3.479.390.849	6.422.920.976	9.902.311.825

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	235.567.356.452	425.000.000	235.992.356.452
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	3.173.806.000	3.173.806.000
Số dư cuối kỳ	235.567.356.452	3.598.806.000	239.166.162.452
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50.469.854.304	77.715.052	50.547.569.356
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.923.012.312	95.543.959	2.018.556.271
Số dư cuối kỳ	52.392.866.616	173.259.011	52.566.125.627
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	185.097.502.148	347.284.948	185.444.787.096
Tại ngày cuối kỳ	183.174.489.836	3.425.546.989	186.600.036.825

Trong đó, Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt), thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075;
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Thường Xuân và xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 15) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguyên giá 5.683.173.675 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại Thôn Điek Nót A và thôn Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi (thuộc Nhà máy thủy điện Đak Robaye) sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 8.065.739.934 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi (thuộc Nhà máy thủy điện Đak Robaye) sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 183.174.489.836 VND.

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.962.607.328	2.132.029.845
- Chi phí bảo hiểm	2.377.235.880	3.211.328.013
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	560.139.435	1.314.973.194
- Chi phí bản quyền phần mềm	253.423.224	1.185.370.652
- Phí sử dụng đường bộ	356.259.023	406.389.770
- Các khoản khác	1.279.112.995	775.471.863
	6.788.777.885	9.025.563.337
Dài hạn		
- Chi phí cải tạo mặt bằng	2.417.084.502	2.446.561.140
- Chi phí thuê đất (*)	4.336.457.239	4.391.816.269
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.283.350.325	9.983.273.608
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.955.064.840	4.723.120.426
- Chi phí nạo vét lòng hồ	415.000.002	622.500.000
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	4.510.771.811	4.991.979.209
- Các khoản khác	4.124.083.388	4.466.629.320
	30.041.812.107	31.625.879.972

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 119 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 470 tháng.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	5.303.971.786	10.037.533.489
- Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	44.441.000.000	35.551.000.000
- Công ty TNHH Precision Technology Component Fulian	15.510.582.050	9.065.932.000
- Công ty TNHH Công nghệ Johnson Health Việt Nam	6.804.325.292	5.807.464.152
- Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu	9.227.761.050	10.789.277.050
- TNHH MTV Xây dựng Nhân CG9	8.962.004.852	986.426.453
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo thiết bị	33.921.011.056	-
- Công ty Cổ phần Thuận An Hải Phòng	47.873.815.744	14.951.139.680
- Công ty Cổ phần Giải pháp năng lượng Vines Hà Tĩnh	19.328.082.116	3.808.239.317
- Phải trả các đối tượng khác	122.134.123.274	81.151.534.624
	313.506.677.220	172.148.546.765

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí đi vay	10.380.637.556	10.584.282.376
- Chi phí lương, thưởng	-	9.888.013.000
- Chi phí phải trả khác	1.651.736.471	1.004.188.409
	12.032.374.027	21.476.483.785

Trong đó: Bên liên quan

- Ông Nguyễn Đình Hà	17.097.260	-
- Ông Nguyễn Thanh Phương	144.265.754	47.547.945
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	33.445.205	9.265.753
	194.808.219	56.813.698

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	560.711.662	439.013.682
- Bảo hiểm xã hội	6.804.000	3.766.500
- Bảo hiểm y tế	-	3.972.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.856.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.966.090.000	63.988.090.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu (*)	63.700.000.000	63.700.000.000
+ Các đối tượng khác	266.090.000	288.090.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	953.318.110	450.131.242
	65.486.923.772	64.886.829.424

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220KV. Tại ngày 30/06/2026, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	119.750.010.000	14,29
- Công ty Cổ phần DH Holdings	147.805.800.000	17,64	147.805.800.000	17,64
- Công ty TNHH MTV V-Trade	77.035.500.000	9,19	77.035.500.000	9,19
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Các cổ đông khác	434.020.580.000	51,81	434.020.580.000	51,81
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.051.904.114	5.465.469.964
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	68.422.489.589
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	-	68.422.489.589
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.321.653.260)	(67.836.055.439)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.321.653.260)	(67.836.055.439)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.730.250.854	6.051.904.114

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	777.320.508.906	629.107.071.262

23 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận và các nguồn khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát VND	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	24.500.000.000	12.380.510.584	-	36.880.510.584
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Mình	73.500.000.000	27.153.263.433	-	100.653.263.433
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	54.291.200.000	25.164.146.879	-	79.455.346.879
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	97.571.495.784	(3.537.719.876)	-	94.033.775.908
- Công ty Cổ phần Linh Linh	78.400.000.000	218.975.435.099	-	297.375.435.099
- Các đối tượng khác	8.750.000.000	1.951.187.684	-	10.701.187.684
	337.012.695.784	282.086.823.803	-	619.099.519.587

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty và Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê không được huỷ ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.580.000.000	1.668.000.000

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Số 838, tờ bản đồ số 29, xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	4.320.803	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	2.357.508	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại thôn Điek Lò và Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô 4	269.123,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 13/01/2025 đến 13/01/2075

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không huỷ ngang theo các thời hạn thuê được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	452.155.956	470.701.416

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	19.543,66	80.100,61

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	569.493.145.476	413.942.353.023
Doanh thu bán hàng hóa	656.725.279.759	404.621.927.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.686.078.826	153.824.147.157
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	3.048.493.562
Doanh thu khác	18.000.000	18.000.000
	1.438.922.504.061	975.454.921.088

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	135.591.216.009	136.181.650.854
Giá vốn của hàng hóa đã bán	626.955.931.442	401.682.764.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.759.216.970	94.025.803.144
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	2.896.069.509
	875.306.364.421	634.786.288.283

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.947.663.777	17.907.675.262
Lãi từ nhận chuyển nhượng phần vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.115.614.325
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	835.581.132	30.141.323
	34.783.244.909	22.053.430.910

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	143.422.115.828	88.015.106.204
Chi phí phát hành trái phiếu	1.458.333.336	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.610.579	1.692.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	8.343.567
Chi phí hoạt động tài chính khác	550.000.000	-
	145.436.059.743	88.025.142.165
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	145.076.712	124.823.607

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.702.528.319	5.524.219.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	197.187.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.881.767	358.736.377
	4.192.410.086	6.080.143.074

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.993.380.422	1.571.358.372
Chi phí nhân công	15.024.840.352	14.913.859.692
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	403.896.684	2.047.666.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.680.118	1.475.671.783
Thuế, phí và lệ phí	815.775.312	282.120.972
Lợi thế thương mại	21.276.530.489	15.014.082.192
Chi phí dự phòng	70.000.000	7.693.123.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.702.635.015	3.844.100.091
Chi phí khác bằng tiền	3.500.234.192	3.778.411.848
	50.254.972.584	50.620.394.629

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	364.141.414	169.636.364
Tiền bồi thường từ bảo hiểm	300.000.000	-
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng	1.003.350.323	-
Thu nhập khác	244.378.608	16.235
	1.911.870.345	169.652.599

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	165.599.556
Khấu hao tài sản cố định không hợp lệ	283.568.526	181.435.100
Các khoản bị phạt	32.872.820	494.503.223
Chi phí khác	2.206.744.894	201.326.715
	2.523.186.240	1.042.864.594

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	34.520.876.705	17.604.250.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	14.731.327.894	6.534.093.690
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	1.250.772.013	1.211.504.797
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	191.199.404	1.494.931.508
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	4.269.999.753	1.755.125.359
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	976.250.556	762.080.005
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	395.892.928	690.210.393
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	631.948.609	590.241.628
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	-	30.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Linh	7.015.264.631	-
	49.252.204.599	24.138.343.747

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	317.888.997.726	178.549.143.412
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	317.888.997.726	178.549.143.412
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.794	2.131

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.714.669.074	25.195.010.591
Chi phí nhân công	85.834.836.052	63.414.070.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.532.288.029	145.313.491.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.187.038.374	46.398.565.451
Chi phí khác bằng tiền	11.859.658.192	15.813.133.751
	306.128.489.721	296.134.271.739

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.571.568.958	-	157.571.568.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	709.956.963.410	537.996.210.543	1.247.953.173.953
Các khoản cho vay	671.981.343.526	142.702.397.261	814.683.740.787
	1.539.509.875.894	680.698.607.804	2.220.208.483.698
Tại ngày 01/01/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.347.392.609	-	837.347.392.609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.060.936.667	537.446.109.369	885.507.046.036
Các khoản cho vay	641.726.390.208	137.012.054.795	778.738.445.003
	1.827.134.719.484	674.458.164.164	2.501.592.883.648

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	687.462.458.814	2.186.147.370.058	563.250.000.000	3.436.859.828.872
Phải trả người bán, phải trả khác	383.723.851.846	-	-	383.723.851.846
Chi phí phải trả	12.032.374.027	-	-	12.032.374.027
	1.083.218.684.687	2.186.147.370.058	563.250.000.000	3.832.616.054.745
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	656.318.097.213	2.187.884.969.358	642.750.000.000	3.486.953.066.571
Phải trả người bán, phải trả khác	243.087.280.303	-	-	243.087.280.303
Chi phí phải trả	21.476.483.785	-	-	21.476.483.785
	920.881.861.301	2.187.884.969.358	642.750.000.000	3.751.516.830.659

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	520.834.380.299	610.962.878.431
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	570.900.941.331	575.006.891.203
Mua công ty con trong kỳ báo cáo		
Tổng giá trị mua công ty con trong kỳ	545.700.000.000	-
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	535.700.000.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	1.647.693	-
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua trong kỳ	535.698.352.307	-

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoại trừ sự kiện đã hoàn thành thu hồi khoản tạm ứng của bà Lương Thị Lợi vào ngày 11/08/2026 (Thuyết minh 8), không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Carton Thiên Phú - Ngôi Sao Xanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần DH Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV V-Trade	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Phạm Tiến Luật	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT Công ty con
Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Bà Sầm Thị Thanh Hưng	Vợ của Thành viên HĐQT Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	145.076.712	124.823.607
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	-	19.718.343
- Ông Nguyễn Thanh Phương	96.717.808	88.268.493
- Ông Phạm Tiến Luật	-	16.836.771
- Ông Nguyễn Đình Hà	24.179.452	-
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	24.179.452	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú Chủ tịch HĐQT	60.000.000	50.000.000
- Ông Phạm Văn Minh Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	960.980.000	908.980.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh Ủy viên HĐQT	563.750.000	408.820.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh Ủy viên HĐQT	24.000.000	16.000.000
- Ông Nguyễn Việt Tiến Ủy viên HĐQT	24.000.000	16.000.000
- Bà Nguyễn Minh Hiếu Trưởng ban BKS	72.000.000	42.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025)	-	36.000.000
- Bà Đinh Thùy Lâm Thành viên BKS	28.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025)	-	30.000.000
- Bà Bùi Hải Yến Thành viên BKS	12.000.000	8.000.000

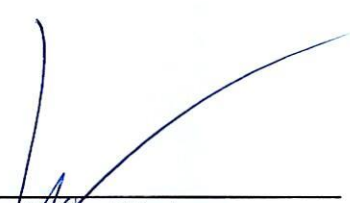
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 08.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng giám đốc (được uỷ quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn		10.983.109.780	-	-	10.983.109.779	-	-
Gốc tiền gửi							
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		10.921.530.302	-	-	10.921.530.301	-	-
Lãi tiền gửi							
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		61.579.478	-	-	61.579.478	-	-
Cho vay		680.674.279.503	628.321.691.040	(19.676.045.757)	650.419.326.186	602.897.260.275	(19.676.045.757)
Gốc cho vay		645.788.147.757	626.112.102.000	(19.676.045.757)	622.408.095.357	599.100.000.000	(19.676.045.757)
Bên khác							
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)		19.676.045.757	-	(19.676.045.757)	19.676.045.757	-	(19.676.045.757)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (2)		-	-	-	3.632.049.600	-	-
- Công ty TNHH GKC (3)		4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường (4)		392.612.102.000	392.612.102.000	-	549.100.000.000	549.100.000.000	-
- Ông Đỗ Hoàng Dương (5)		113.000.000.000	113.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm (6)		96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyền (7)		20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Lãi cho vay		34.886.131.746	2.209.589.040	-	28.011.230.829	3.797.260.275	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (2)		-	-	-	518.096.581	-	-
- Công ty TNHH GKC (3)		17.534.246	17.534.246	-	-	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường (4)		31.235.734.488	-	-	23.695.873.973	-	-
- Ông Đỗ Hoàng Dương (5)		1.788.219.178	1.788.219.178	-	2.278.356.165	2.278.356.165	-
- Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm (6)		1.440.808.218	-	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyền (7)		403.835.616	403.835.616	-	1.518.904.110	1.518.904.110	-
		691.657.389.283	628.321.691.040	(19.676.045.757)	661.402.435.965	602.897.260.275	(19.676.045.757)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Dài hạn							
Cho vay							
Gốc cho vay							
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(4)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
Lãi cho vay							
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(4)	7.702.397.261	7.702.397.261	-	2.012.054.795	2.012.054.795	-
		142.702.397.261	142.702.397.261	-	137.012.054.795	137.012.054.795	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm				
+ Gốc	VND	12 tháng	4,20%	10.921.530.302
+ Lãi				61.579.478
				10.983.109.780

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản cho vay

STT	Hợp đồng	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
(1)	Hợp đồng số 01- 2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02- 2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	01/2024/HĐV/NSX-HHK và 02/2024/HĐV/NSX- HHK06/2026/HĐVT/GKC- DRB ngày 23/06/2026	Nộp tiền giải phóng mặt bằng Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh	Quy định tại khế uớc nhận nợ	Thời gian quy định theo hợp đồng	Tín chấp	-	4.150.146.181
(3)	06/2026/HĐVT/GKC-DRB ngày 23/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	5%/năm	6 tháng	Tín chấp	3.503.835.616	-
	05/2026/HĐVT/GKC-DL13 ngày 23/03/2026	Bổ sung vốn lưu động	5%/năm	6 tháng	Tín chấp	1.013.698.630	-
(4)	Các hợp đồng cho vay	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	Từ 7,5%/năm đến 9,1%/năm	Từ 12 tháng 1 ngày đến 24 tháng	Đảm bảo bằng tài sản (i)	566.550.233.749	709.807.928.768
(5)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024 và các phụ lục	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng và tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (ii)	30.605.753.425	32.278.356.165
	01/2026/HĐVT/DL13-ĐHD ngày 19/03/2026	Bổ sung vốn lưu động	5%/năm	12 tháng	Tín chấp	84.182.465.753	-
(6)	Các hợp đồng cho vay	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%/năm	12 tháng 1 ngày tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	97.440.808.218	-
(7)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024 và các phụ lục	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng và tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (ii)	20.403.835.616	21.518.904.110
						823.376.676.764	787.431.380.981

(i) Tài sản đảm bảo là cổ phần của bên thứ ba tại các Công ty khác.

(ii) Tài sản được bảo đảm là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP).

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
				VND			VND	
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Carton Thiên Phú - Ngôi Sao Xanh (*)	Nghệ An	35,81	35,97	70.500.000.000				
Đầu tư vào công ty liên doanh								
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	Bắc Ninh	49,77	50,00	-	49,77	50,00	-	
				70.500.000.000			-	

(*) Trong kỳ, Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh - Công ty con của Công ty đã nhận chuyển nhượng 70.500 cổ phần (tương đương 35,97% vốn chủ sở hữu) của Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Carton Thiên Phú - Ngôi Sao Xanh với giá chuyển nhượng là 70.500.000.000 VND.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	557.665.294	(174.334.706)	732.000.000	557.665.294	(174.334.706)
Đầu tư vào hợp đồng BCC						
- Ông Đỗ Hoàng Dương (*)	266.800.000.000	266.800.000.000	-	266.800.000.000	266.800.000.000	-
	267.532.000.000	267.357.665.294	(174.334.706)	267.532.000.000	267.357.665.294	(174.334.706)

(*) Khoản tiền góp vốn cho ông Đỗ Hoàng Dương để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0112/2025/HTĐT/HHK-DHD ngày 01/12/2025. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn cho ông Đỗ Hoàng Dương thực hiện tìm kiếm, đầu tư, mua bán, giao dịch các cổ phiếu chưa niêm yết được phép lưu hành, phần vốn góp của các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao. Tài sản đảm bảo là cổ phần của bên thứ ba tại Công ty khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày Cuối kỳ như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.208.223.827.457	1.879.788.794.351	505.503.738.605	4.565.223.233	97.257.501.355	4.695.339.085.001
- Mua trong kỳ	1.083.626.332	20.140.998.190	133.046.942.781	-	99.406.296	154.370.973.599
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh	334.052.592.968	146.456.842.624	176.662.381.916	3.080.814.872	45.000.000	660.297.632.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.232.238.291)	-	-	(1.232.238.291)
- Giảm khác	-	(73.642.953)	-	-	-	(73.642.953)
Số dư cuối kỳ	2.543.360.046.757	2.046.312.992.212	813.980.825.011	7.646.038.105	97.401.907.651	5.508.701.809.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	860.535.354.480	1.100.334.412.623	265.397.178.619	4.148.867.677	47.944.077.624	2.278.359.891.023
- Khấu hao trong kỳ	53.291.632.483	39.951.607.769	28.523.850.118	176.998.274	2.421.626.683	124.365.715.327
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh	190.914.916.457	105.514.069.275	139.731.826.083	3.004.233.672	45.000.000	439.210.045.487
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.232.238.291)	-	-	(1.232.238.291)
- Giảm khác	-	(73.642.953)	-	-	-	(73.642.953)
Số dư cuối kỳ	1.104.741.903.420	1.245.726.446.714	432.420.616.529	7.330.099.623	50.410.704.307	2.840.629.770.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.347.688.472.977	779.454.381.728	240.106.559.986	416.355.556	49.313.423.731	2.416.979.193.978
Tại ngày cuối kỳ	1.438.618.143.337	800.586.545.498	381.560.208.482	315.938.482	46.991.203.344	2.668.072.039.143

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 21) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 38.256.529.110 VND. Tại 30/06/2026, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Giá trị thu được từ thanh lý/nhượng bán VND
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Đang sử dụng	1.227.262.411.722	305.014.501.490	-
Nhà máy thủy điện Xuân Minh	Đang sử dụng	448.821.259.903	308.434.900.871	-
Nhà máy thủy điện Bái Thượng	Đang sử dụng	158.641.649.113	94.555.185.481	-
Nhà máy thủy điện Nậm La	Đang sử dụng	712.833.214.634	178.619.749.827	-
Nhà máy thủy điện Tát Ngoắt	Đang sử dụng	198.750.844.443	124.547.000.286	-
Nhà máy thủy điện Đắkglun	Đang sử dụng	599.110.219.433	287.528.905.079	-
Nhà máy thủy điện Đak Robaye	Đang sử dụng	346.354.165.851	300.395.283.831	-
Nhà máy thủy điện Nậm Khoá 3	Đang sử dụng	660.223.989.427	215.134.971.434	-
Nhà máy điện rác Ngõi Sao Xanh	Đang sử dụng	680.327.212.065	498.947.638.377	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	476.376.843.145	354.893.902.467	-
		5.508.701.809.736	2.668.072.039.143	-
Xe ô tô Fortuner 30E-61197	Thanh lý/nhượng bán	1.199.819.091	-	336.363.636
Xe tải Thaco 99C-043.50	Thanh lý/nhượng bán	32.419.200	-	27.777.778
		1.232.238.291	-	364.141.414

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.068.369.104.156 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 803.504.125.077 VND.

Phụ lục 03 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Linh Linh VND	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh VND	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	250.497.931.887	-	-	-	250.497.931.887
Số dư cuối kỳ	250.497.931.887	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	550.779.575.712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	7.143.492.944	100.175.859.781	36.387.945.509	143.707.298.234
Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	6.262.448.297	1.587.442.877	8.970.972.518	4.455.666.797	21.276.530.489
Số dư cuối kỳ	6.262.448.297	8.730.935.821	109.146.832.299	40.843.612.306	164.983.828.723
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	24.605.364.588	79.243.590.569	52.725.390.434	156.574.345.591
Tại ngày cuối kỳ	244.235.483.590	23.017.921.711	70.272.618.051	48.269.723.637	385.795.746.989

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		358.615.376.272	429.264.117.583	372.881.531.192	414.997.962.663
- Vay cá nhân	(1)	14.940.374.686	3.211.415.736	1.162.717.247	16.989.073.175
- Công ty TNHH GKC		-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(2)	235.432.088.877	336.337.068.818	235.432.088.877	336.337.068.818
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(3)	50.960.266.550	74.409.172.219	77.004.078.909	48.365.359.860
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(4)	57.282.646.159	13.306.460.810	57.282.646.159	13.306.460.810
Vay dài hạn đến hạn trả		297.702.720.941	171.514.607.349	196.752.832.139	272.464.496.151
- Vay cá nhân	(5)	59.056.521.061	7.175.652.691	8.713.692.521	57.518.481.231
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(6)	34.385.285.316	17.192.642.658	27.302.039.618	24.275.888.356
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		3.100.000.000	8.526.312.000	1.059.100.000	10.567.212.000
+ Chi nhánh Hà Thành	(7)	800.000.000	526.312.000	-	1.326.312.000
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(8)	2.300.000.000	8.000.000.000	1.059.100.000	9.240.900.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		122.000.000.000	68.000.000.000	61.000.000.000	129.000.000.000
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	30.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	27.000.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	92.000.000.000	61.000.000.000	51.000.000.000	102.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Điện Biên Phủ	(12)	28.948.914.564	38.250.000.000	51.692.000.000	15.506.914.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(13)	50.212.000.000	30.900.000.000	46.986.000.000	34.126.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	(14)	-	1.470.000.000	-	1.470.000.000
		656.318.097.213	600.778.724.932	569.634.363.331	687.462.458.814

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn		2.626.838.659.197	91.570.262.716	198.019.410.139	2.520.389.511.774
- Vay cá nhân	(5)	59.056.521.061	7.175.652.691	8.713.692.521	57.518.481.231
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(6)	160.573.278.927	-	27.302.039.618	133.271.239.309
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		373.686.376.441	75.574.610.025	1.590.678.000	447.670.308.466
+ Chi nhánh Hà Thành	(7)	4.000.000.000	2.500.000.000	531.578.000	5.968.422.000
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(8)	217.306.293.737	-	1.059.100.000	216.247.193.737
+ Chi nhánh Bắc Hà Nội	(9)	152.380.082.704	73.074.610.025	-	225.454.692.729
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		629.758.568.204	-	61.000.000.000	568.758.568.204
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	153.200.000.000	-	10.000.000.000	143.200.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	476.558.568.204	-	51.000.000.000	425.558.568.204
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	1.064.323.914.564	-	51.692.000.000	1.012.631.914.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(13)	339.440.000.000	-	46.986.000.000	292.454.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	(14)	-	8.820.000.000	735.000.000	8.085.000.000
Trái phiếu thường	(15)	491.250.000.000	-	(1.458.333.336)	492.708.333.336
- Mệnh giá trái phiếu		500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(8.750.000.000)	-	(1.458.333.336)	(7.291.666.664)
Nợ thuê tài chính dài hạn		10.249.031.102	-	1.485.010.003	8.764.021.099
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	(16)	7.430.000.000	-	928.749.997	6.501.250.003
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(17)	2.819.031.102	-	556.260.006	2.262.771.096
		3.128.337.690.299	91.570.262.716	198.046.086.806	3.021.861.866.209
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(297.702.720.941)	(171.514.607.349)	(196.752.832.139)	(272.464.496.151)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		2.830.634.969.358			2.749.397.370.058

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	3 tháng	7,3%-8,9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền điện, tiền nước, chi phí lương phục vụ hoạt động kinh doanh tái chế, xử lý rác thải và phát điện	Tín chấp
Dài hạn					
(5)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 7,3%/năm đến 11,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	150 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Bái Thượng
(7)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống điện mặt trời mái nhà	Hệ thống điện mặt trời mái nhà lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đak Robaye; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(9)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	192 tháng	Trong vòng 2 năm đầu: 6,3%/ năm. Lãi suất năm tiếp theo thông báo ngân hàng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Đăk Lô 1	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đăk Lô 1; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
			Trong vòng 30 tháng đầu: 6,7%/ năm. Lãi suất năm tiếp theo thông báo ngân hàng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Đăk Lô 3	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đăk Lô 3; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
(10)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun
(11)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	08 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phú Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do Công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
		84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phú Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(12)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh; Đầu tư mua 99,27% vốn góp của Công ty TNHH Thủy điện Đak lồ 1-3	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt bao gồm Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị của Nhà máy
(13)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	84 tháng	7,8%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tắt Ngoắt	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tắt Ngoắt; và tài sản của bên thứ ba
(14)	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	72 tháng	7,8%/năm	Thực hiện dự án "Mua sắm ô tô chuyên dùng phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải và vệ sinh môi trường"	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

STT	Loại trái phiếu	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Tổng giá trị đã phát hành VND	Chi phí phát hành trái phiếu VND
(15)	Trái phiếu thường dài hạn Loại phát hành theo mệnh giá	36 tháng (từ 25/12/2025 đến 25/12/2028)	2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau là 10,2%/năm	Mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là 39.223.482 cổ phần VCP, thuộc sở hữu của bên bảo đảm	500.000.000.000	8.750.000.000

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Hợp đồng cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Tài sản thuê	Tổng giá trị nợ gốc	Số dư tại ngày 30/06/2026
(16) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
(16.1)	Số 2025-00034-000 ngày 20/02/2025	37 tháng	7,83%/năm	4 Xe nâng diesel, hãng HELI, Model: CPC30-WS1H	1.660.000.000	737.777.776
(16.2)	Số 2025-00043-000 ngày 20/03/2025	37 tháng	7,83%/năm	Hệ thống máy ép giấy phế liệu bằng thủy lực	1.578.200.000	736.493.320
(16.3)	Số 2025-00279-000 ngày 22/08/2025	49 tháng	7,80%/năm	3 Xe nâng diesel, hãng HELI, Model: CPC30-WS1H	1.245.000.000	788.500.000
(17) Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội						
(17.1)	Số B25127711 ngày 08/12/2025	48 tháng	6,59%/năm	11 ô tô có mui, hiệu CHENGLONG, Model: LZ1125L3ACT/TTCM-KM4	7.430.000.000	6.501.250.003
					11.913.200.000	8.764.021.099

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	500.000.000	17.097.260	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con	2.000.000.000	144.265.754	2.000.000.000	47.547.945
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	Vợ của Thành viên HĐQT Công ty con	500.000.000	33.445.205	500.000.000	9.265.753
		3.000.000.000	194.808.219	2.500.000.000	56.813.698

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.272.249.717	437.210.037	118.358.148.201	118.944.509.698	-	6.123.098.257
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	56.603.056.541	56.603.056.541	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	47.776.300.351	-	49.252.204.599	48.267.252.730	-	48.761.252.220
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.212.008.085	80	2.736.736.082	2.767.327.720	231.021.136	1.412.437.663
- Thuế Tài nguyên (*)	-	10.572.772.775	215.123.846	49.618.885.828	51.255.574.007	-	9.151.208.442
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	8.321.384	-	222.617.853	229.619.840	-	1.319.397
- Các loại thuế khác	-	364.963.468	203.558.976	3.039.373.882	2.183.826.893	-	1.424.069.433
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.193.325.197	-	19.357.899.063	22.650.181.401	-	6.901.042.859
	-	76.399.940.977	855.892.939	299.188.922.049	302.901.348.830	231.021.136	73.774.428.271

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất Thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	499.895.424.557	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	178.549.143.412	14.435.684.693	192.984.828.105
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	11.661.505.257	-	(14.612.113.765)	(2.002.693.272)	(4.953.301.780)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	113.291.603.493	-	(116.971.603.493)	-	(3.680.000.000)
Chuyển Quỹ khác sang Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	4.258.537.955	(4.258.537.955)	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	629.107.071.262	-	462.214.812.260	297.259.455.558	2.232.418.094.228
Số dư đầu năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	629.107.071.262	-	673.840.858.197	307.966.895.466	2.454.751.580.073
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	283.625.516.422	283.625.516.422
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	317.888.997.726	30.763.423.916	348.652.421.642
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con (*)	-	-	38.213.437.644	-	(44.433.649.735)	(3.256.316.217)	(9.476.528.308)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (**)	-	-	110.000.000.000	-	(114.456.998.000)	-	(4.456.998.000)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	777.320.508.906	-	832.839.208.188	619.099.519.587	3.073.095.991.829

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, các Công ty con của Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	6.987.380.724	3.563.564.169	3.423.816.555
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	11.570.504.899	5.900.957.498	5.669.547.401
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	5.100.000.000	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	37.910.532.800	31.376.538.138	6.533.994.662
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.098.080.332	1.092.589.930	5.490.402
Khử khi hợp nhất		(2.600.000.000)	(12.376.532.803)
	62.666.498.755	44.433.649.735	3.256.316.217

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.120.998.000	4.120.998.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	110.000.000.000	110.000.000.000	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
	114.456.998.000	114.456.998.000	-

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động kinh doanh hàng hoá VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	569.493.145.476	656.725.279.759	224.010.673.246	4.243.277.909	1.454.472.376.390	(15.549.872.329)	1.438.922.504.061
Giá vốn hàng bán	136.652.204.096	626.955.931.442	123.459.811.390	4.009.552.652	891.077.499.580	(15.771.135.159)	875.306.364.421
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	432.840.941.380	29.769.348.317	100.550.861.856	233.725.257	563.394.876.810	221.262.830	563.616.139.640
Tổng chi phí mua tài sản cố định	211.903.200.367	-	130.101.858.620	-	342.005.058.987	-	342.005.058.987
Tài sản bộ phận	8.633.646.026.218	-	2.116.633.378.658	31.477.806.899	10.781.757.211.775	(4.144.015.239.317)	6.637.741.972.458
Tài sản không phân bổ					385.795.746.989	-	385.795.746.989
Tổng tài sản	8.633.646.026.218	-	2.116.633.378.658	31.477.806.899	11.167.552.958.764	(4.144.015.239.317)	7.023.537.719.447
Nợ phải trả của các bộ phận	3.983.251.835.960	-	1.041.604.877.652	5.779.605.814	5.030.636.319.426	(1.098.981.751.148)	3.931.654.568.278
Nợ phải trả không phân bổ					18.787.159.340	-	18.787.159.340
Tổng nợ phải trả	3.983.251.835.960	-	1.041.604.877.652	5.779.605.814	5.049.423.478.766	(1.098.981.751.148)	3.950.441.727.618

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

b. Theo khu vực địa lý

	Thanh Hóa VND	Bắc Ninh VND	Sơn La VND	Đồng Nai VND	Quảng Ngãi VND	Lào Cai VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	372.318.133.882	902.480.636.049	79.545.189.451	15.753.293.815	26.081.463.342	42.743.787.522	1.438.922.504.061
Tài sản bộ phận	1.061.750.908.202	2.566.746.253.941	711.972.556.805	382.746.747.823	1.680.273.963.260	620.047.289.416	7.023.537.719.447
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.417.297.339	125.679.079.749	750.000.000	854.459.450	196.304.222.449	-	342.005.058.987

Phụ lục 08: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
a. Bảng cân đối kế toán			a. Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	849.561.026.373	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	850.388.027.147	
112	2. Các khoản tương đương tiền	640.303.354.426	112	2. Các khoản tương đương tiền	641.130.355.200	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.921.530.301	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	641.726.390.208	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.921.530.301	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	661.402.435.965	Trình bày lại, đổi tên
			124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(19.676.045.757)	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.135.358.799.884	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	501.714.884.408	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	622.408.095.357				Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	155.880.663.401	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	124.968.797.525	Trình bày lại, đổi mã số
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(67.217.291.896)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.541.246.139)	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	26.422.887.566	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	26.422.887.566	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.025.563.337	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9.025.563.337	Đổi tên, đổi mã số
210	IV. Các khoản phải thu dài hạn	939.246.109.369	210	IV. Các khoản phải thu dài hạn	537.446.109.369	
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	135.000.000.000				Trình bày lại
216	2. Phải thu dài hạn khác	804.246.109.369	215	1. Phải thu dài hạn khác	537.446.109.369	Trình bày lại, đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	557.665.294	260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	404.369.720.089	
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	732.000.000	263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	267.532.000.000	Trình bày lại, đổi mã số
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	137.012.054.795	Trình bày lại, đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	188.200.225.563	270	VI. Tài sản dài hạn khác	188.200.225.563	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	31.625.879.972	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	31.625.879.972	Đổi tên, đổi mã số

Phụ lục 08: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	3.860.286.954.293	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.860.286.954.293	
310	I. Nợ ngắn hạn	1.029.651.984.935	310	I. Nợ ngắn hạn	1.029.651.984.935	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	76.399.940.977	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	6.051.904.114	Trình bày lại
			314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	76.399.940.977	Đổi tên, đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	70.938.733.538	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	64.886.829.424	Trình bày lại, đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.892.075.706)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(17.892.075.706)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	88.015.106.204	06	- Chi phí đi vay	88.015.106.204	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.140.803.251)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.140.803.251)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(86.424.045.943)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(86.424.045.943)	Đổi tên

